

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 64 /QĐ-UBND

Nam Định, ngày 06 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt hủy bỏ danh mục công trình được UBND tỉnh phê duyệt
kế hoạch sử dụng đất sau 3 năm chưa thực hiện và
phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Mỹ Lộc**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số: 37/2019/NĐ-CP ngày 7/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/02/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Nam Định: số 1031/QĐ-UBND ngày 13/05/2021 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Mỹ Lộc; số 2854/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Mỹ Lộc; số 977/QĐ-UBND ngày 26/5/2022, số 1361/QĐ-UBND ngày 01/8/2022; số 1748/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của các huyện, thành phố trong đó có huyện Mỹ Lộc;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Nam Định: số 109/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về việc chấp thuận danh mục dự án phải thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Nam Định; số 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về việc chấp thuận danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ sang mục đích khác năm 2023 trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Theo đề nghị của UBND huyện Mỹ Lộc tại tờ trình số 5618/TTr-UBND ngày 23/12/2022, 5719/TTr-UBND ngày 27/12/2022, của Sở Tài nguyên và Môi trường tại tờ trình số 4502/TTr-STNMT ngày 30/12/2022 về việc phê duyệt hủy bỏ danh mục công trình được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất sau 3 năm chưa thực hiện và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Mỹ Lộc và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hủy bỏ danh mục công trình được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất sau 3 năm chưa thực hiện và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Mỹ Lộc, cụ thể như sau:

1. Hủy bỏ 25 danh mục công trình, dự án với diện tích 51,51 ha được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất mà sau 3 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất, gồm:

- Đất ở nông thôn (02 công trình, dự án) : 4,91 ha;
- Đất ở đô thị (01 công trình, dự án): 0,12 ha;
- Đất giao thông (01 công trình, dự án): 0,13 ha;
- Đất chợ (01 công trình, dự án): 0,9 ha;
- Đất giáo dục (03 công trình, dự án): 1,11 ha;
- Đất khu công nghiệp (02 công trình, dự án): 23,55 ha;
- Đất an ninh (01 dự án): 4,70 ha;
- Đất công trình năng lượng (02 công trình, dự án): 0,24 ha.
- Đất sinh hoạt cộng đồng (04 công trình, dự án): 0,11 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa (01 công trình, dự án): 0,49 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (01 công trình, dự án): 0,8 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ (06 công trình, dự án): 14,45 ha.

(có phụ lục I chi tiết kèm theo)

2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Mỹ Lộc với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

2.1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị tính: ha Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		7.448,87	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.693,20	63,01
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.938,20	39,44
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.880,72	38,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	376,35	5,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	471,22	6,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	891,80	11,97
1.8	Đất làm muối	LMU		

1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	15,63	0,21
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.751,96	36,94
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,65	0,04
2.2	Đất an ninh	CAN	2,16	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	284,87	3,82
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	23,20	0,37
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	52,16	0,70
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	66,88	0,90
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	12,34	0,17
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.355,68	18,10
	Đất giao thông	DGT	602,56	8,09
	Đất thủy lợi	DTL	507,17	6,80
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,06	0,02
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,54	0,06
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	30,39	0,40
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,31	0,07
	Đất công trình năng lượng	DNL	42,16	0,56
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,85	0,01
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,99	0,19
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	23,10	0,31
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	118,74	1,59
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
	Đất chợ	DCH	4,78	0,06
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,47	0,10
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,29	0,14
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	474,46	6,37
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	113,85	1,53
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,84	0,16
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		

2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	22,32	0,29
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	254,22	3,41
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	43,66	0,59
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	13,91	0,19
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,70	0,05

2.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	TỔNG DIỆN TÍCH		
1	Đất nông nghiệp	NNP	101,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA	87,29
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	85,78
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,34
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,81
1.5	Đất làm muối	LMU	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,18
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	35,20
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	22,84
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,98
2.4.1	Đất giao thông	DGT	3,55
2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	5,25
2.4.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	
2.4.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,15
2.4.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,01
2.4.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	
2.4.7	Đất công trình năng lượng	DNL	
2.4.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
2.4.9	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,02
2.4.10	Đất chợ	DCH	
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,27

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	0,18
2.7	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,23
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10
2.9	Đất tín ngưỡng	TIN	0,05
2.10	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,37
2.12	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,18

2.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	152,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	123,59
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	122,08
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	7,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5,50
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	15,77
1.5	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,19
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,41

2.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG		0,05
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,05
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Thương mại dịch vụ	TMD	0,01
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh,	DHT	0,04

	cấp huyện, cấp xã		
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	

2.5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 của huyện Mỹ Lộc (Có phụ lục II chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao UBND huyện Mỹ Lộc chỉ đạo các phòng, ban liên quan:

- Công bố công khai các công trình, dự án hủy bỏ được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất mà sau 3 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt theo đúng quy định.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Trường hợp có sự bất cập giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, các quy hoạch chuyên ngành khác và các quy định của tỉnh thì kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét trình UBND tỉnh xem xét quyết định.

- Chịu trách nhiệm rà soát lại các công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2023, đảm bảo thống nhất số liệu, địa điểm giữa hồ sơ và thực địa; chỉ tiêu và khu vực sử dụng đất theo chức năng sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; rà soát lại các nội dung có liên quan đến pháp luật về đất đai, pháp luật về quy hoạch và pháp luật khác có liên quan, chỉ tiến hành lập thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai, pháp luật khác có liên quan.

- Thông báo cho UBND các xã, thị trấn, các chủ đầu tư có công trình, dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2023 lập thủ tục hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo thời gian thực hiện kế hoạch và chỉ thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất trong khu dân cư đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Mỹ Lộc, Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng

Phụ lục I
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC UBND TỈNH PHÊ DUYỆT KHSD ĐẠT SAU 03 NĂM CHƯA THỰC HIỆN
(Kèm theo Quyết định số: **04/QĐ-UBND** ngày **06/01/2023** của UBND tỉnh Nam Định)

Số TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Số dự	Vị trí ban đầu địa chính										Tổng số	Loại đất	Chỉ chú					
				Số thửa	LUU	BHK	CLN	MNC	NTD	DYT	ONT	ODT	TSN				PNK	BKS	SKC	BSH	DGT
1	Đất ở nông thôn Mỹ Tân Khu dân cư tập trung	Cảnh Ninh	35; 36	102 đến 108, 136 đến 143, 194 đến 196, DGT, DTL	3,56															0,14	QĐ/779/KH2020
	Mỹ Hà Khu dân cư tập trung	Xóm 1	24	59, 60; 61, 62; 63; 102; 32; DGT, DTL	0,97															0,03	QĐ/779/KH2020
2	Đất ở đô thị Khu đô thị thị trấn Mỹ Lộc	TT Mỹ Lộc	9, 6A17	9, 11; 153, 156, 129, 130, 131, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 170, 188, 505, 515, 55, 56	0,12	0,03					0,05				0,02						QĐ/779/KH2020
3	Đất giao thông Đường nối Quốc lộ 21A vào Khu đô thị thị trấn Mỹ Lộc	Thị trấn ML	16A17	279, 127, 128, 50, 51	0,13	0,03					0,08				0,02						QĐ/779/KH2020
4	Đất cây Chợ đầu mối	Mỹ Tân	35	100/101	0,90			0,67													QĐ/779/KH2020
5	Đất giáo dục Mở rộng trường tiểu học	Mỹ Thành	12	42; 43; DTL	0,15															0,05	QĐ/779/KH2020
	Mở rộng trường tiểu học	Mỹ Tân	31	76; DTL	0,50							0,50									QĐ/779/KH2020
	Mở rộng trường THCS	Mỹ Tân	31	138; 139; 158	0,41							0,41									QĐ/779/KH2020
6	Đất Khu, cụm công nghiệp Xây dựng thiết chế Công đoàn tại tỉnh Nam Định (nằm trong Khu Công nghiệp Mỹ Thuận)	Mỹ Thuận	33; 36	nhiều thửa	4,30																QĐ/779/KH2020
	Cụm công nghiệp Mỹ Tân	Mỹ Tân	31; 32; 33; 35; 36	Nhiều thửa	18,56											18,56					QĐ/779/KH2020
7	Đất an ninh Xây dựng doanh trại cho lực lượng phòng cháy, chữa cháy và CNCH theo dự án ODA Nhật Bản tại TT Mỹ Lộc	TT Mỹ Lộc	7	3, 52, 122, 232, 26, 27, 28, 40, 42, 44, 54, 56, 58, 60, DGT, DTL	4,70	0,01									0,02					0,02	QĐ2072/KH2020
	Cụm công nghiệp Mỹ Tân	Mỹ Tân	31; 32; 33; 35; 36	Nhiều thửa	18,56																QĐ/779/KH2020
8	Đất công trình năng lượng ĐA đường dây 220KV Ninh Bình- Nam Định	Mỹ Phúc	28	4	0,18																QĐ/779/KH2020
	Cải tạo DZ 110KV (t. TBA 110KV Mỹ Lộc - VT 10	Mỹ Phúc	34; 33; 35	30; 82; 3, 2, 15	0,03																QĐ/779/KH2020
	Mỹ Thăng	Mỹ Thăng	27	5, 7	0,03																QĐ/779/KH2020
9	Đất sinh hoạt công cộng Nhà văn hóa thôn Tân Duyệt	Mỹ Tân	40	48	0,03																QĐ/779/KH2020
	Nhà văn hóa thôn Trung Trại	Mỹ Tân	22	19	0,03															0,03	QĐ/779/KH2020
	Nhà văn hóa thôn Đoàn Kết	Mỹ Tân	11	86	0,03																QĐ/779/KH2020
	Nhà văn hóa thôn Thượng Trang	Mỹ Tân	8	36	0,02															0,02	QĐ/779/KH2020

Đơn vị tính: ha

3

STT	Hạng mục	Địa điểm		Vị trí trên bản đồ địa chính		Diện tích đất trồng thềm	Đất nông nghiệp				Đất phi nông nghiệp										Năm chuyển sang	Chi chú												
		Xã, thị trấn	Tờ	Thửa	LUC		LUK	HNK	CLN	NTS	NKH	TMD	SKC	DGT	DTL	DGD	DVT	DRA	ONT	ODT			TSC	NTD	SKX	DSH	DKV	TIN	MNC	PNK	BCS			
																																Đất trồng lúa	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp
	Mở công nghĩa trang Mã Kính xóm Đĩnh	Mỹ Thịnh	11	159	0.13																											0.13	NQ 60 ngày 02/12/2020	
	Mở công nghĩa trang Mã Kính xóm Bến	Mỹ Thịnh	11	170	0.13																											0.13	NQ 60 ngày 02/12/2020	
	Mở công nghĩa địa xóm Nội	Mỹ Thắng	22	61,62	0.10																											0.10	NQ 12 ngày 17/07/2021	
	Mở công nghĩa địa xóm Thịnh	Mỹ Thắng	22	77	0.10																											0.10	NQ 12 ngày 17/07/2021	
	Mở công nghĩa địa xóm 9	Mỹ Thắng	8	82	0.10																											0.10	NQ 12 ngày 17/07/2021	
	Mở công nghĩa địa xóm Mai	Mỹ Thắng	19	11	0.10																											0.10	NQ 12 ngày 17/07/2021	
	Mở công nghĩa địa xóm Mỹ	Mỹ Thắng	19	305	0.10																											0.10	NQ 12 ngày 17/07/2021	
15	Mở công nghĩa địa	TT Mỹ Lạc	21	140,138,139	0.20																											0.20	NQ 12 ngày 17/07/2021	
	Đất sử lý các thửa				9,27																											9,27		
	Mở công bãi rác thành phố	Mỹ Thịnh	14,15	Nhiều thửa	9,27																											9,27		
16	Đất cơ sở thể dục thể thao,				4,07																											2,64	1,43	
	STT Khu Thiết chế Công Đoàn	Mỹ Thuận	33	121, 122, 123, 132, 134	1,30																											1,30	NQ 12 ngày 17/07/2021	
	Sân thể thao xã	Mỹ Thuận	20	31,32	0,50																											0,50	NQ 12 ngày 17/07/2021	
	Sân thể thao trung tâm xã	Mỹ Trung	24/19	7, 5, 18, 19, 20, 21, 35, 21, 5, 23, 6, 24, 5, 246	2,27																											0,84	1,43	NQ 12 ngày 17/07/2021
17	Khu vui chơi giải trí công cộng				0,10																											0,10		
	Sân thể thao xóm Nội	Mỹ Thắng	15	370	0,10																											0,10	NQ 12 ngày 17/07/2021	
18	Đất sinh hoạt cộng đồng				0,31																											0,31		
	Nhà văn hoá thôn Tân Thịnh	Mỹ Thuận	9	29	0,05																											0,05	NQ 12 ngày 17/07/2021	
	Nhà văn hoá xóm Nam Khánh	Mỹ Thuận	23	85	0,20																											0,20	NQ 12 ngày 17/07/2021	
	Nhà văn hoá thôn Trung Trại	Mỹ Tân	22	19, 20	0,03																											0,03	NQ 01 ngày 8/12/2020	
	Nhà văn hoá thôn Tân Đệ	Mỹ Tân	40	48	0,03																											0,03	NQ 01 ngày 8/12/2020	
II	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất				61,51																											14,19		
I	Đất thương mại dịch vụ				38,39																												38,39	
	Điền thương mại dịch vụ	TT Mỹ Lạc	6	3, 4, 9-17, 20-22, 23, 25, 36, 38, 44, 45, 40, 49, 54, 64, 66, 72, 78-85	6,40																												6,40	
	Điền thương mại dịch vụ	TT Mỹ Lạc	22	39, 161-164, 65, 71, 84, 85	1,08																												1,08	
	Điền thương mại dịch vụ	TT Mỹ Lạc	22	39, 161-164, 65, 71, 84, 85	0,82																												0,82	
	Điền thương mại dịch vụ	Mỹ Thịnh	25	37, 38, DTL	0,94																												0,94	NQ 12 ngày 17/07/2021
	Điền thương mại dịch vụ	Mỹ Thịnh	5	82, 83	0,53																												0,53	NQ 12 ngày 17/07/2021
	Công ty TNHH Hùng Lan	Mỹ Hưng	11	316, 17, 18, 48, 49, 50, 51, 52, 54 - 58, GFTL	1,70																												1,70	NQ 12 ngày 17/07/2021
	Tổ hợp TM&DV TV HANOI	Mỹ Hưng	24, 8	1 - 5, 7, 8, 9, 87, 88, GFT, TL	2,40																												2,40	NQ 60 ngày 2/12/2021
	Công ty TNHH Kường Ngân: Kinh doanh ô tô, xe máy	Mỹ Hưng	24	6, 16 đến 24, 56, 82, GFT, TL	3,16																												3,20	NQ 61 ngày 8/12/2020
	Công ty TNHH kinh doanh thương mại Đúc phưong: Khu kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp	Mỹ Hưng	69/10	62, 63, 64, 65, 67, 68, 70, 71, 72, 73, 118, 119, 3, 4, 5, 6, 8, 84	3,50																												3,50	NQ 54 ngày 7/12/2019 Hết 03 năm chửa tính thông qua lại

STT	Hạng mục	Vi trí trên bản đồ địa chính		Diện tích đất tăng thêm	Sử dụng từ các loại đất																		Năm chuyển sang	Chỉ chủ										
		Xã, thị trấn	Tờ		Thửa	Đất nông nghiệp						Đất phi nông nghiệp													Đất chưa									
						Đất trồng lúa	HNK	CLN	NTS	NKH	TMD	SKC	DGT	DTL	DGD	DVT	DRA	ONT	ODT	TSC	NTD	SKX				DSH	DKY	TIN	MNC	PNK	BCS			
																																LUC	LUK	
	Công ty Sông Đà Hà Nội: Dự án Khu trong này gồm (theo thiết kế) 04 công nghiệp và 01 khu xây dựng, thiết kế chi phí xây dựng chuyển nhượng và kho vận	Thị trấn Mỹ Lễ	6	3.4.5, 9.10.11, 12, 14, 16, 22, 23, 30, 40	2,00	1,80																											2,00	NQ.4, ngày 31/5/2019 Hết G3, chưa trình thông qua lập
	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm kinh doanh dịch vụ tổng hợp của Công ty cổ phần Thịnh Vương Nam Định	Thị trấn Mỹ Lễ	2,3	12.13.14, 15, 16, 17, 19, 1, 2, GT, TL	2,60	2,32																										2,60	Chưa thông qua NO do chưa được phê duyệt chủ trương	
	Công ty CP đầu tư thương mại Minh Hải đầu tư DV xây dựng ở hợp nhà hàng, khách sạn, DVTM tổng hợp	Xã Mỹ Tiến	7	88- 93, 119, 120, 121, GT, TL	3,37	2,62																										3,37		
	Công ty CP tập đoàn đầu tư phát triển Trường An đầu tư xây dựng Cửa hàng xăng dầu và dịch vụ thương mại	Mỹ Hưng	25	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 43, 45, DGT, DTL	4,50	4,35																										4,50	NQ.4, ngày 31/5/2019 Hết G3, chưa trình thông qua lập	
	Công ty CP tập đoàn đầu tư phát triển Trường An đầu tư xây dựng Cửa hàng xăng dầu và dịch vụ thương mại	Mỹ Thành	5	63, 224, 226, 228, 229, DGT, DTL	0,65	0,65																										0,65	NQ 45, ngày 24/10/2019	
	Trung tâm dịch vụ thương mại ở 6 tổ - Bcs Trường Hải Nam Định	Mỹ Hưng	8	76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, GT, TL	4,70	4,50																										4,70	Chưa thông qua NO do chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư	
2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				3,74	0,80																										3,74		
	Khu dịch vụ và gia công các sản phẩm gia dụng của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại Mỹ Thành	Mỹ Thành	18	32, 33, 171, 179, 199, 201	0,80	0,80																										0,80	NQ 12, ngày 17/07/2021	
	Đất cơ sở SXPNN	Mỹ Thuận	27	16	2,94																											2,94	NQ 12, ngày 17/07/2021	
3	Đất ở phi nông thôn				17,58	0,40																										5,08	12,50	
3.1	Đất gia quyền sử dụng đất				7,13	0,40																										4,10	3,03	
3.1.1	Xã Mỹ Thành				1,13	0,06																										0,95	0,18	
	Đất gia quyền sử dụng đất	Mỹ Thành	25	42	0,03	0,03																										0,03		
	Đất gia quyền sử dụng đất	Mỹ Thành	15	14-17, 26, 27, 85, 86, 87	0,45	0,03																											0,45	NQ110 ngày 09/12/2022
	Đất gia quyền sử dụng đất	Mỹ Thành	17	58, 59, 71, 72, 86, 87	0,47																												0,47	
	Đất gia quyền sử dụng đất	Mỹ Thành	14	399	0,01																												0,01	
	Đất gia quyền sử dụng đất	Mỹ Thành	15	339, 341	0,17																												0,17	
3.1.2	Xã Mỹ Thuận				0,74	0,21																										0,46	0,28	
	Đất gia quyền sử dụng đất	Mỹ Thuận	8	13, 16	0,20	0,10																											0,20	NQ110 ngày 09/12/2022
	Đất gia quyền sử dụng đất	Mỹ Thuận	8	16, 17	0,16	0,07																											0,16	NQ110 ngày 09/12/2022
	Đất gia quyền sử dụng đất	Mỹ Thuận	26	16, 18, DGT	0,04	0,04																											0,04	NQ110 ngày 09/12/2022
	Đất gia quyền sử dụng đất	Mỹ Thuận	27	1	0,06																												0,06	
	Đất gia quyền sử dụng đất	Mỹ Thuận	37	mmong	0,03																												0,03	
	Đất gia quyền sử dụng đất	Mỹ Thuận	24	185	0,08																												0,08	
	Đất gia quyền sử dụng đất	Mỹ Thuận	25	132	0,04																												0,04	
	Đất gia quyền sử dụng đất	Mỹ Thuận	10	59	0,03																												0,03	
	Đất gia quyền sử dụng đất	Mỹ Thuận	10	89	0,04																												0,04	
	Đất gia quyền sử dụng đất	Mỹ Thuận	10	127	0,03																												0,03	
	Đất gia quyền sử dụng đất	Mỹ Thuận	10	62	0,03																												0,03	
3.1.3	Xã Mỹ Phúc				0,11	0,02																										0,11		
	Đất gia quyền sử dụng đất	Mỹ Phúc	35	48	0,04	0,02																											0,04	NQ110 ngày 09/12/2022

STT	Hạng mục	Địa điểm		Vị trí trên bản đồ địa chính		Diện tích đất rừng thêm	Sử dụng từ các loại đất										Năm 2022 chuyển sang	Năm 2023	Ghi chú										
		Xã, thị trấn	Thị trấn	Tờ	Thửa		Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp																				
							HNK	CLN	NKS	NKH	TMD	SRC	DGT	DTL	DGCD	DYT				DRA	ONT	ODT	TSC	NTD	SKX	DSH	DKV	TIN	MNC
3.2.4	Xã Mỹ Hưng	Xã Mỹ Hưng				0,82	0,05	0,56	0,41																		0,82		
3.2.5	Xã Mỹ Thịnh	Mỹ Thịnh				1,67	0,05	0,39	1,23																		1,67		
3.2.6	Xã Mỹ Thành					1,01	0,07	0,26	0,68																	1,01			
3.2.7	Xã Mỹ Tân					1,17	0,15	0,54	0,48																	1,17			
3.2.8	Xã Mỹ Trung					0,61	0,06	0,27	0,28																	0,61			
3.2.9	Xã Mỹ Tiến					1,23	0,14	0,52	0,57																	1,23			
3.2.10	Xã Mỹ Hà	xã Mỹ Hà				0,98	0,09	0,29	0,60																	0,98			
4	Đất ở tại đô thị					1,80	0,05	0,26	0,41																	1,69			
4.1	Đầu giá quyền sử dụng đất					1,13	0,05	0,03	0,03																	1,02			
	Đầu giá đất tại khu đô thị thị trấn Mỹ Lộc					1,02																				1,02			
	Đầu giá quyền sử dụng đất					0,05	0,05																			0,05			
	Đầu giá quyền sử dụng đất					0,03		0,03																		0,03			
	Đầu giá quyền sử dụng đất					0,03			0,03																	0,03			
4.2	Chuyển mục đích sử dụng đất					0,67	0,06	0,23	0,38																	0,67			

NQ110 ngày 09/12/2022